



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0013148.24  
MSM: VT.24.4842.NT01

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 03/11/2024  
Ngày trả kết quả : 19/11/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 52:2017/ BTNMT
				NT01	Cột B, Kq=0,9, Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	31,1	40
2	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,10	6 - 9
3	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	10	49,5
4	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	24	148,5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	12	99
6	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0099
7	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
8	Tổng Crom (Cr) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
9	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	< 0,0015	0,495
10	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
11	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,0	9,9
12	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	7,13	59,4

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Tại bể tập trung nước thải sau thiết bị xử lý của toàn nhà máy;
- QCVN 52:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải Khu liên hợp sản xuất gang thép để làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <sup>(#)</sup>: Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0013149.24  
MSM: VT.24.4842.NT02

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 03/11/2024  
Ngày trả kết quả : 19/11/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT02	Cột A, K=1
1	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,60	5 ÷ 9
2	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	16	30
3	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	43	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	48	50
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QT03-N-EC-TDS	140	500
6	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	-
7	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	-
8	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	-
9	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	-
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	2,1	10
11	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023	< 0,040	1
12	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	2,13	5
13	Chất hoạt động bề mặt <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	0,057	5
14	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	3,20	6
15	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	17,3	30
16	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	4,9 x 10 <sup>2</sup>	3.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT02: Nước thải sinh hoạt sau xử lý;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

Đinh Tân Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0013150.24  
MSM: VT.24.4842.NT03

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 03/11/2024  
Ngày trả kết quả : 19/11/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT03	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	28,8	40
2	Độ màu <sup>(#)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	8	150
3	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	6,53	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	10	49,5
5	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	23	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	14	99
7	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,099
8	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0099
9	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
10	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,099
12	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	0,99
13	Đồng (Cu) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	1,98
14	Kẽm (Zn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,048	2,97
15	Niken (Ni) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
16	Mangan (Mn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,99
17	Sắt (Fe) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,64	4,95
18	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	< 0,0015	0,099
19	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
20	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5	9,9
21	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,87	9,9
22	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,53	9,9
23	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	4,15	39,6
24	Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,071	5,94



## TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT03	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
25	Clo dư <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	1,98
26	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	4,7 x 10 <sup>2</sup>	5.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT03: Tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi phế liệu sau xử lý;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

Đinh Tấn Thu





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0013151.24  
MSM: VT.24.4842.NT04

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 03/11/2024  
Ngày trả kết quả : 19/11/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,9	40
2	Độ màu <sup>(#)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	12	150
3	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,46	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	14	49,5
5	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	28	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	10	99
7	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,099
8	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0099
9	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
10	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,099
12	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	0,99
13	Đồng (Cu) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	1,98
14	Kẽm (Zn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	2,97
15	Niken (Ni) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
16	Mangan (Mn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,99
17	Sắt (Fe) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,060	4,95
18	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	< 0,0015	0,099
19	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
20	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	9,9
21	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F.B&D:2023	0,82	9,9
22	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	0,59	9,9
23	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	4,79	39,6
24	Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,095	5,94





## TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
25	Clo dư <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	1,98
26	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	5,4 x 10 <sup>2</sup>	5.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT04: Tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi xỉ sau xử lý;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

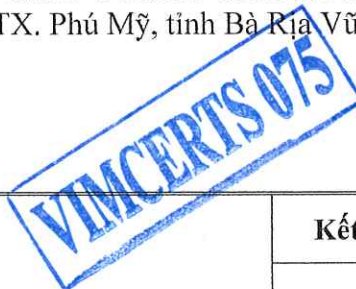
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0013729.24  
MSM: VT.24.5124.NM01

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 11/11/2024  
Ngày trả kết quả : 26/11/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM01	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,23	6,0 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	≤ 10
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	20	≤ 20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,6	≥ 4
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	23	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> - B&F:2023	0,21	0,3
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	74,7	250
8	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,25	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,025	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	1,78	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,27	-
12	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,081	0,1
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM01	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,27	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxyde	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	4,0	8
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	4,5 x 10 <sup>2</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vincerts 304;;
- NM01: Nước mặt Rạch Bà Lồi tại vị trí xả nước thải của Công ty;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

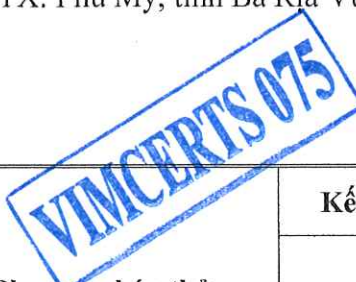
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0013730.24  
MSM: VT.24.5124.NM02

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA**  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 11/11/2024  
Ngày trả kết quả : 26/11/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM02	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,31	6,0 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	≤ 10
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	≤ 20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,2	≥ 4
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	27	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> - B&F:2023	0,23	0,3
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	70,8	250
8	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,46	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,029	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	1,74	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,13	-
12	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,071	0,1
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001





## TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM02	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,38	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxyde	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	3,7	8
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	2,3 x 10 <sup>2</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304.;
- NM02: Nước mặt tại ngã ba sông Thị Vải và Rạch Bà Lồi;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc  
TRUNG TÂM  
PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC  
MÔI TRƯỜNG  
PHƯƠNG NAM  
TP. VŨNG TÀU - T. BÀ RIÀ - VŨNG  
ĐÌNH TÂN THU



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

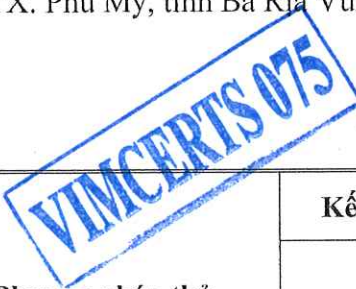
VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0013731.24  
MSM: VT.24.5124.NM03

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 11/11/2024  
Ngày trả kết quả : 26/11/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM03	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,19	6,0 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	≤ 10
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	≤ 20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,9	≥ 4
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	29	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> - B&F:2023	0,23	0,3
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	69,8	250
8	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,28	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,046	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	0,28	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,26	-
12	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,065	0,1
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM03	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,41	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxyde	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	3,7	8
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,7 x 10 <sup>3</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304;;
- NM03: Nước mặt sông Thị Vải cách ngã ba sông Thị Vải và rạch Bà Lồi 500m về phía thượng nguồn;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0013677.24  
MSM: VT.24.5124.NM04

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 11/11/2024  
Ngày trả kết quả : 26/11/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM04	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,25	6,0 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	≤ 10
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	≤ 20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,4	≥ 4
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	29	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> - B&F:2023	0,29	0,3
7	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	74,7	250
8	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,40	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,045	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	1,36	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,25	-
12	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Arsenic (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,071	0,1
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08:2023/BTNMT
				NM04	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,42	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxyde	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	3,6	8
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	3,3 x 10 <sup>2</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304;;
- NM04: Nước mặt sông Thị Vải cách ngã ba sông Thị Vải và rạch Bà Lồi 500m về phía hạ nguồn;
- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0014289.24  
MSM: VT.24.4842.KT01

Tên mẫu : Khí thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 03/11/2024  
Ngày trả kết quả : 02/12/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 51:2017/ BTNMT
				KT01	Cột A1, Kp=0,8 và Kv=1,0
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	3,19	160
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	< 2,62	400
3	NO <sub>x</sub> , (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	< 1,88	680
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	48,3	800
5	Antimon (Sb)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0010	8
6	Cadimi (Cd)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0075	4
7	Chì (Pb)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,015	4
8	Crom (Cr)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	0,026	-
9	Đồng (Cu)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,015	8
10	Kẽm (Zn)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	0,018	24
11	Niken (Ni)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0150	-
12	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi, VOCs	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649:2014		16
	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649:2014	0,44	-
	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649:2014	0,084	-
	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,0250	-
13	Tổng Dioxin/Furan <sup>(1)</sup>	ng- TEQ/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 23	0,005	0,48

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- (1) Thông số được phân tích bởi Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ cao - Phòng thí nghiệm trọng điểm nghiên cứu về Dioxin, Vimcerts 229;
- KT01: Tại ống khói lò luyện;
- QCVN 51:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- (-): Không quy định/ Không phân tích;
- Kết quả nồng độ là nồng độ quan trắc, chưa được tính toán quy đổi với nồng độ Oxy tham chiếu quy định theo QCVN tương ứng của khí thải (nếu có).

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu

Địa chỉ 1: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội  
Địa chỉ 2: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Mã số: 1282\_DXL\_KQ\_KT2411.16

Ngày 02 tháng 12 năm 2024

- Khách hàng: **Trung tâm phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam**
- Địa chỉ: Số 14, đường số 4, KDC Bình Hưng, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
- Loại mẫu và thông tin mẫu: Khí thải: Vật liệu hấp phụ khí thải (XAD2, giấy lọc và dung môi thu hồi);  
Thể tích mẫu: 2,793 Nm<sup>3</sup>;
- Số lượng mẫu: **01**
- Ngày nhận mẫu: 11/11/2024
- Ngày phân tích: 11/11/2024 đến 02/12/2024
- Phương pháp tiêu chuẩn: Tham khảo US-EPA Method 23
- Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1: Hàm lượng các hợp chất PCDD/Fs trong mẫu**

Kí hiệu mẫu		VT.24.4842.KT01
STT	Thông số	Đơn vị tính (ng/Nm <sup>3</sup> )
1	2,3,7,8-TetraCDD	<0,001
2	1,2,3,7,8-PentaCDD	0,004
3	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	<0,001
4	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	0,001
5	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	<0,001
6	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	0,005
7	OctaCDD	0,011
8	2,3,7,8-TetraCDF	0,003
9	1,2,3,7,8-PentaCDF	0,001
10	2,3,4,7,8-PentaCDF	0,002
11	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	0,001



Địa chỉ 1: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội  
Địa chỉ 2: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Mã số:1282\_DXL\_KQ\_KT2411.16

Kí hiệu mẫu		VT.24.4842.KT01
STT	Thông số	Đơn vị tính (ng/Nm <sup>3</sup> )
12	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	0,001
13	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	<0,001
14	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	0,001
15	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	0,003
16	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	<0,001
17	OctaCDF	<0,002
TEQ_WHO(2005)-D/Fs (ngTEQ/Nm <sup>3</sup> )		0,005

**Ghi chú:**

Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu, thể tích mẫu do khách hàng cung cấp.

- Hàm lượng nhỏ hơn giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp (MDL) được biểu thị <MDL;
- TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
- TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent),  $TEQ = TEF \times$  Hàm lượng;
- Kết quả TEQ chỉ tính theo các đồng phân phát hiện được, các đồng phân PCDD/Fs không phát hiện được lấy giá trị bằng 0;
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu khách hàng gửi đến phòng thí nghiệm.
- Kết quả hàm lượng các chất Dioxin/Furan chưa tính theo % Oxy tham chiếu.
- Phiếu kết quả gồm 2 trang kết quả chính và 1 trang phụ lục.

TRƯỞNG NHÓM  
PHÂN TÍCH



Nguyễn Xuân Hưng

CÁN BỘ QA/QC



Nguyễn Thị Xuyên

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

Địa chỉ 1: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Địa chỉ 2: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Mã số: 1282\_DXL\_KQ\_KT2411.16

Phụ lục 1: Hàm lượng của các chất chuẩn thêm vào trong quá trình lấy mẫu (do khách hàng thêm)

Kí hiệu mẫu		VT.24.4842.KT01
STT	Tên chất	Đơn vị tính (pg/mẫu)
1	37Cl-2378-TetraCDD	387
2	13C-23478-PentaCDF	416
3	13C-123478-HexaCDD	376
4	13C-123478-HexaCDF	392
5	13C-1234789-HeptaCDF	402

Phụ lục 2: Hệ số độc tương đương của 17 đồng phân Dioxin/Furan theo WHO 2005

TT	Thông số	Hệ số độc tương đương (TEF-WHO 2005)
1)	2,3,7,8-TetraCDD	1
2)	2,3,7,8-TetraCDF	0,1
3)	1,2,3,7,8-PentaCDD	1
4)	1,2,3,7,8-PentaCDF	0,03
5)	2,3,4,7,8-PentaCDF	0,3
6)	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	0,1
7)	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	0,1
8)	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	0,1
9)	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	0,1
10)	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	0,1
11)	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	0,1
12)	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	0,1
13)	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	0,01
14)	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	0,01
15)	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	0,01
16)	OctaCDD	0,0003
17)	OctaCDF	0,0003



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0010779.24  
MSM: VT.24.4040.NT01

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 19/09/2024  
Ngày trả kết quả : 30/09/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	
				NT01	QCVN 52:2017/ BTNMT Cột B Cột B, Kq=0,9, Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C		29,8	40
2	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,62	6 - 9
3	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	12	49,5
4	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	23	148,5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	9	99
6	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0099
7	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
8	Tổng Crom (Cr) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
9	Tổng xyanua (CN) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	< 0,0015	0,495
10	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
11	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,8	9,9
12	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	6,08	59,4

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Tại bể tập trung nước thải sau thiết bị xử lý của toàn nhà máy;
- QCVN 52:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải Khu liên hợp sản xuất gang thép để làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc



Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0010780.24  
MSM: VT.24.4040.NT02

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 19/09/2024  
Ngày trả kết quả : 30/09/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	
				NT02	QCVN 14:2008/BTNMT Cột A, K=1
1	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	8,10	5 ÷ 9
2	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	20	30
3	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	47	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	42	50
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QT03-N-EC-TDS	298	500
6	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	-
7	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	-
8	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	-
9	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	-
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,3	10
11	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023	< 0,040	1
12	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	3,65	5
13	Chất hoạt động bề mặt <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	0,081	5
14	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	4,21	6
15	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> E:2023	16,8	30
16	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	7,9 x 10 <sup>2</sup>	3.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT02: Nước thải sinh hoạt sau xử lý;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc



Đinh Tân Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0010781.24  
MSM: VT.24.4040.NT03

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 19/09/2024  
Ngày trả kết quả : 30/09/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	
				NT03	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C		27,4	40
2	Độ màu <sup>(#)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	12	150
3	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	8,85	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	13	49,5
5	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	28	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	10	99
7	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,099
8	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,00063	0,0099
9	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
10	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,099
12	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	0,99
13	Đồng (Cu) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	1,98
14	Kẽm (Zn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,055	2,97
15	Niken (Ni) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0021	0,495
16	Mangan (Mn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,99
17	Sắt (Fe) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,77	4,95
18	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,099
19	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
20	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,9	9,9
21	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	1,01	9,9
22	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B&F:2023	0,36	9,9
23	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	3,98	39,6
24	Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,059	5,94





## TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT03	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
25	Clo dư <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	1,98
26	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	3,3 x 10 <sup>2</sup>	5.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT03: Tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi phế liệu sau xử lý;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Nguyễn Thanh Phong**

**Giám đốc**

**Đinh Tân Thu**





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0010782.24  
MSM: VT.24.4040.NT04

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA**  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 19/09/2024  
Ngày trả kết quả : 30/09/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C		29,6	40
2	Độ màu <sup>(#)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	8	150
3	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	6,80	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	49,5
5	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	25	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	7	99
7	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,099
8	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0099
9	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
10	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,099
12	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	0,99
13	Đồng (Cu) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	1,98
14	Kẽm (Zn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	2,97
15	Niken (Ni) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
16	Mangan (Mn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,99
17	Sắt (Fe) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,060	4,95
18	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,099
19	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
20	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	9,9
21	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	1,10	9,9
22	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B&F:2023	0,20	9,9
23	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	3,10	39,6
24	Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	3,11	5,94





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
25	Clo dư <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	1,98
26	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	4 x 10 <sup>2</sup>	5.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT04: Tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi xỉ sau xử lý;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- <sup>(#)</sup>: Thông số được chứng nhận Vilas.

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Nguyễn Thanh Phong**

**Giám đốc**



**Đinh Văn Thu**





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0010788.24  
MSM: VT.24.4040.KT01

Tên mẫu : Khí thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 19/09/2024  
Ngày trả kết quả : 30/09/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 51:2017/ BTNMT
				KT01	Cột A1, Kp=0,8 và Kv=1,0
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	1,00	160
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	< 2,62	400
3	NO <sub>x</sub> , (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	5,01	680
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	27,7	800
5	Antimon (Sb)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0010	8
6	Cadimi (Cd)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0075	4
7	Chì (Pb)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,015	4
8	Crom (Cr)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	0,011	-
9	Đồng (Cu)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,015	8
10	Kẽm (Zn)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	0,076	24
11	Niken (Ni)	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0150	-
12	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649:2014	0,27	-
13	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649:2014	0,058	-
14	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649:2014	< 0,0250	-

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT01: Tại ống khói lò luyện;
- QCVN 51:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- (-): Không quy định/ Không phân tích;
- Kết quả nồng độ là nồng độ quan trắc, chưa được tính toán quy đổi với nồng độ Oxy tham chiếu quy định theo QCVN tương ứng của khí thải (nếu có).

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc



Đình Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0011730.24  
MSM: VT.24.4040.KT01

Tên mẫu : Khí thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 19/09/2024  
Ngày trả kết quả : 18/10/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 51:2017/ BTNMT
				KT01	Cột A1, Kp=0,8 và Kv=1,0
1	Tổng Dioxin/Furan <sup>(1)</sup>	ng-TEQ/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 23	0,030	<b>0,48</b>

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- (1) Thông số được phân tích bởi Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ cao - Phòng thí nghiệm trọng điểm nghiên cứu về Dioxin, Vimcerts 229;
- KT01: Tại ống khói lò luyện;
- QCVN 51:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- (-): Không quy định/ Không phân tích;
- Kết quả nồng độ là nồng độ quan trắc, chưa được tính toán quy đổi với nồng độ Oxy tham chiếu quy định theo QCVN tương ứng của khí thải (nếu có).

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu

Địa chỉ 1: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội  
Địa chỉ 2: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội  
**PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU**

Mã số: 1041\_DXL\_KQ\_KT2409.23

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

- Khách hàng: Trung tâm phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam
- Địa chỉ: Số 14, đường số 4, KDC Bình Hưng, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
- Loại mẫu và thông tin mẫu: Khí thải: Vật liệu hấp phụ khí thải (XAD2, giấy lọc và dung môi thu hồi);  
Kí hiệu - Thẻ tích mẫu: VT.24.4040.KT01: 2,290Nm<sup>3</sup>;
- Số lượng mẫu: 01
- Ngày nhận mẫu: 30/09/2024
- Ngày phân tích: 30/09/2024 đến 18/10/2024
- Phương pháp tiêu chuẩn: Tham khảo US-EPA Method 23
- Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1: Hàm lượng các hợp chất PCDD/Fs trong mẫu**

Kí hiệu mẫu		VT.24.4040.KT01
STT	Thông số	Đơn vị tính (ng/Nm <sup>3</sup> )
1	2,3,7,8-TetraCDD	<0,001
2	1,2,3,7,8-PentaCDD	0,029
3	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	<0,001
4	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	<0,001
5	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	<0,001
6	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	0,008
7	OctaCDD	0,013
8	2,3,7,8-TetraCDF	0,004
9	1,2,3,7,8-PentaCDF	0,002
10	2,3,4,7,8-PentaCDF	0,002
11	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	0,001

Địa chỉ 1: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội  
Địa chỉ 2: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Mã số: 1041\_DXL\_KQ\_KT2409.23

Kí hiệu mẫu		VT.24.4040.KT01
STT	Thông số	Đơn vị tính (ng/Nm <sup>3</sup> )
12	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	0,002
13	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	<0,001
14	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	0,001
15	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	0,004
16	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	0,001
17	OctaCDF	0,003
TEQ_WHO(2005)-D/Fs (ngTEQ/Nm <sup>3</sup> )		<b>0,030</b>

### Ghi chú:

Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu, thể tích mẫu do khách hàng cung cấp.

- Hàm lượng nhỏ hơn giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp (MDL) được biểu thị <MDL;
- TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
- TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent),  $TEQ = TEF \times \text{Hàm lượng}$ ;
- Kết quả TEQ chỉ tính theo các đồng phân phát hiện được, các đồng phân PCDD/Fs không phát hiện được lấy giá trị bằng 0;
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu khách hàng gửi đến phòng thí nghiệm.
- Kết quả hàm lượng các chất Dioxin/Furan chưa tính theo % Oxy tham chiếu.
- Phiếu kết quả gồm 2 trang kết quả chính và 1 trang phụ lục.

TRƯỞNG NHÓM  
PHÂN TÍCH



Nguyễn Xuân Hưng

CÁN BỘ QA/QC



Nguyễn Thị Xuyên

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh



Địa chỉ 1: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội  
Địa chỉ 2: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Mã số: 1041\_DXL\_KQ\_KT2409.23

**Phụ lục 1: Hàm lượng của các chất chuẩn thêm vào trong quá trình lấy mẫu (do khách hàng thêm)**

Kí hiệu mẫu		VT.24.4040.KT01
STT	Tên chất	Đơn vị tính (pg/mẫu)
1	37Cl-2378-TetraCDD	393
2	13C-23478-PentaCDF	415
3	13C-123478-HexaCDD	407
4	13C-123478-HexaCDF	391
5	13C-1234789-HeptaCDF	419

**Phụ lục 2: Hệ số độc tương đương của 17 đồng phân Dioxin/Furan theo WHO 2005**

TT	Thông số	Hệ số độc tương đương (TEF-WHO 2005)
1)	2,3,7,8-TetraCDD	1
2)	2,3,7,8-TetraCDF	0,1
3)	1,2,3,7,8-PentaCDD	1
4)	1,2,3,7,8-PentaCDF	0,03
5)	2,3,4,7,8-PentaCDF	0,3
6)	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	0,1
7)	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	0,1
8)	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	0,1
9)	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	0,1
10)	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	0,1
11)	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	0,1
12)	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	0,1
13)	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	0,01
14)	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	0,01
15)	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	0,01
16)	OctaCDD	0,0003
17)	OctaCDF	0,0003



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0006544.24  
MSM: VT.24.2321.NT01

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 12/06/2024  
Ngày trả kết quả : 26/06/2024

**VIMCERTS 075**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 52:2017/ BTNMT
				NT01	Cột B, Kq=0,9, Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	29,7	40
2	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	6,91	6 - 9
3	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7	49,5
4	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	16	148,5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	8	99
6	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0099
7	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
8	Tổng Crom (Cr) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
9	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,495
10	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
11	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	9,9
12	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	6,70	59,4

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Tại bể tập trung nước thải sau thiết bị xử lý của toàn nhà máy;
- QCVN 52:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải Khu liên hợp sản xuất gang thép để làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (-): Không quy định/ Không phân tích;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc Trung tâm

Đình Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0006545.24  
MSM: VT.24.2321.NT02

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 12/06/2024  
Ngày trả kết quả : 26/06/2024

**VIMCERTS 075**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT02	Cột A, K=1
1	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	6,85	5 ÷ 9
2	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	25	30
3	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	57	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	40	50
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QT03-N-EC-TDS	339	500
6	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	-
7	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	-
8	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	-
9	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	-
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	10
11	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .B&D:2023	< 0,040	1
12	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 5988:1995	1,98	5
13	Chất hoạt động bề mặt <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	0,18	5
14	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> E:2023	16,6	30
15	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8	3.000
16	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,60	6





## TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT02: Nước thải sinh hoạt sau xử lý;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- <sup>(#)</sup>: Thông số được chứng nhận Vilas.

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Nguyễn Thanh Phong**

**Giám đốc Trung tâm**

**Đinh Tấn Thu**





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0006546.24  
MSM: VT.24.2321.NT03

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 12/06/2024  
Ngày trả kết quả : 26/06/2024

**VIMCERTS 075**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT03	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C		29,0	40
2	Độ màu <sup>(#)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	< 5	150
3	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,11	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	15	49,5
5	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	32	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	< 5	99
7	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,099
8	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0099
9	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
10	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,099
12	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	0,99
13	Đồng (Cu) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	1,98
14	Kẽm (Zn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	2,97
15	Niken (Ni) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
16	Mangan (Mn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,99
17	Sắt (Fe) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,060	4,95
18	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,099
19	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
20	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	9,9
21	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	< 0,10	9,9
22	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 5988:1995	2,79	9,9
23	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	5,88	39,6





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT03	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
24	Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,041	5,94
25	Clo dư <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	1,98
26	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8	5.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT03: Tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi phế liệu sau xử lý;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- <sup>(#)</sup>: Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc Trung tâm

Đinh Tấn Thu





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0006547.24  
MSM: VT.24.2321.NT04

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 12/06/2024  
Ngày trả kết quả : 26/06/2024

**VIMCERTS 075**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C		29,8	40
2	Độ màu <sup>(#)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	< 5	150
3	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,21	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	11	49,5
5	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2023	22	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 2540D:2023	< 5	99
7	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,099
8	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,0099
9	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
10	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,099
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,099
12	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	0,99
13	Đồng (Cu) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	1,98
14	Kẽm (Zn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	2,97
15	Niken (Ni) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,495
16	Mangan (Mn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,99
17	Sắt (Fe) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,060	4,95
18	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,099
19	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	0,495
20	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	9,9
21	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	< 0,10	9,9
22	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 5988:1995	2,54	9,9





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
23	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	5,28	39,6
24	Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,034	5,94
25	Clo dư <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2021	< 0,03	1,98
26	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8	5.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT04: Tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi xỉ sau xử lý;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- <sup>(#)</sup>: Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc Trung tâm

Đinh Tấn Thu





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0006540.24  
MSM: VT.24.2321.NM01

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 12/06/2024  
Ngày trả kết quả : 26/06/2024

**VIMCERTS 075**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08: 2023/BTNMT
				NM01	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,17	6,0 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	≤ 10
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	18	≤ 20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,4	≥ 4
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	25	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> -B&F:2023	0,16	0,3
7	Cl <sup>-</sup>	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	72,0	250
8	F <sup>-</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,27	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,024	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	1,72	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,22	-
12	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng số Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08: 2023/BTNMT
				NM01	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,075	0,1
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,24	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxide	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng carbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	1,2	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2 x 10 <sup>2</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304;
- NM01: Nước mặt Rạch Bà Lồi tại vị trí xả nước thải của Công ty;
- QCVN 08: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;



## TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



- (-): Không quy định/Không phân tích.

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Nguyễn Thanh Phong**

**Giám đốc Trung tâm**

**Đinh Tấn Thu**

NGHỆ



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0006541.24  
MSM: VT.24.2321.NM02

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 12/06/2024  
Ngày trả kết quả : 26/06/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08: 2023/BTNMT
				NM02	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,25	6,0 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7	≤ 10
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	16	≤ 20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,4	≥ 4
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	23	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> - B&F:2023	0,25	0,3
7	Cl <sup>-</sup>	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	74,2	250
8	F <sup>-</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,45	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,023	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	1,85	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,10	-
12	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng số Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08: 2023/BTNMT
				NM02	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,082	0,1
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,40	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxyde	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	3,0	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	1,1 x 10 <sup>2</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304;
- NM02: Nước mặt tại ngã ba sông Thị Vải và Rạch Bà Lôi;



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



- QCVN 08: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Nguyễn Thanh Phong**

**Giám đốc Trung tâm**



**Đinh Tấn Thu**





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0006542.24  
MSM: VT.24.2321.NM03

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 12/06/2024  
Ngày trả kết quả : 26/06/2024

**VIMCERTS 075**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08: 2023/BTNMT
				NM03	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,19	6,0 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	≤ 10
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	≤ 20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,8	≥ 4
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	24	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> -B&F:2023	0,26	0,3
7	Cl <sup>-</sup>	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	72,3	250
8	F <sup>-</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,24	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,039	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	0,38	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,19	-
12	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng số Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
 Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
 Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
 Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
 Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08: 2023/BTNMT
				NM03	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,046	0,1
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,49	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxyde	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	5,4	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	4 x 10 <sup>2</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

**Ghi chú:**

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304;
- NM03: Nước mặt sông Thị Vải cách ngã ba sông Thị Vải và rạch Bà Lồi 500m về phía thượng nguồn;



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



- QCVN 08: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Nguyễn Thanh Phong**

**Giám đốc Trung tâm**

**Đinh Tấn Thu**





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0006543.24  
MSM: VT.24.2321.NM04

Tên mẫu : Nước mặt  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 12/06/2024  
Ngày trả kết quả : 26/06/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08: 2023/BTNMT
				NM04	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,23	6,0 ÷ 8,5
2	BOD <sub>5</sub>	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7	≤ 10
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	16	≤ 20
4	Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	5,6	≥ 4
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	23	100
6	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> - B&F:2023	0,28	0,3
7	Cl <sup>-</sup>	mg/L	SMEWW 4500.Cl <sup>-</sup> .B:2023	72,4	250
8	F <sup>-</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> .B&D:2023	0,44	1
9	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> .B:2023	0,035	0,05
10	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2023	1,44	-
11	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,27	-
12	Xianua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> .C&E:2023	< 0,0015	0,01
13	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	< 0,00050	0,01
14	Cd	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	0,005
15	Pb	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,02
16	Cr <sup>6+</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	0,01
17	Tổng số Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,05
18	Cu	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	0,1
19	Zn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,020	0,5



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 08: 2023/BTNMT
				NM04	Sử dụng mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, mức C
20	Ni	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	0,1
21	Mn	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,069	0,1
22	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	< 0,00030	0,001
23	Fe	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,41	0,5
24	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	< 0,022	0,1
25	Aldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
26	Dieldrin	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,1
27	Benzene hexachloride	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,006	-
28	DDTs	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	1
29	Heptachlor & heptachlorepoxyde	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	< 0,0060	0,2
30	Tổng Phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	< 0,0010	0,005
31	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2023	< 1,2	5
32	Tổng cacbon hữu cơ (TOC) <sup>(1)</sup>	mg/L	SMEWW 5310C:2017	5,3	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	TCVN 6053:2021	< 0,010	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	TCVN 6219:2021	< 0,30	1
35	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	4,5 x 10 <sup>2</sup>	7.500
36	E.coli	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&F:2023	< 1,8	20

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304;
- NM04: Nước mặt sông Thị Vải cách ngã ba sông Thị Vải và rạch Bà Lồi 500m về phía hạ nguồn;



## TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn);



- QCVN 08: 2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/Không phân tích.

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Nguyễn Thanh Phong**

**Giám đốc Trung tâm**

**Đinh Tấn Thu**





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0006548.24  
MSM: VT.24.2321.KT01

Tên mẫu : Khí thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 12/06/2024  
Ngày trả kết quả : 26/06/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả KT01	QCVN 51:2017/ BTNMT Cột A1, Kp=0,8 và Kv=1,0
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	5,20	160
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	< 2,62	400
3	NO <sub>x</sub> , (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	5,5	680
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	78,3	800
5	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0010	8
6	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0075	4
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,015	4
8	Crom và hợp chất, tính theo Cr	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	0,0049	-
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,015	8
10	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,008	24
11	Niken và hợp chất, tính theo Ni	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	0,0660	-
12	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOCs	mg/Nm <sup>3</sup>	PD CEN/TS 13649:2014	0,23	16
	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>		0,23	-
	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>		< 0,0250	-
	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>		< 0,0250	-
	Styren	mg/Nm <sup>3</sup>		< 0,0250	-



## TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT01: Tại ống khói lò luyện;
- Kết quả nồng độ là nồng độ quan trắc, chưa được tính toán quy đổi với nồng độ Oxy tham chiếu quy định theo QCVN tương ứng của khí thải (nếu có).

**Trưởng phòng thí nghiệm**

**Nguyễn Thanh Phong**

**Giám đốc Trung tâm**

**Đình Tấn Thu**





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0007785.24  
MSM: VT.24.2321.KT01

Tên mẫu : Khí thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 12/06/2024  
Ngày trả kết quả : 10/07/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	
				KT01	QCVN 51:2017/ BTNMT Cột A1, Kp=0,8 và Kv=1,0
1	Tổng Dioxin/Furan <sup>(1)</sup>	ng- TEQ/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 23	0,0002	0,48

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật, Thiết bị và Công nghệ môi trường Nguyễn Gia, Vimcerts 251;
- KT01: Tại ống khói lò luyện;
- QCVN 51:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- Kết quả nồng độ là nồng độ quan trắc, chưa được tính toán quy đổi với nồng độ Oxy tham chiếu quy định theo QCVN tương ứng của khí thải (nếu có).

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc Trung tâm



Đinh Tấn Thu



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội  
Web: www.nguyengiaentech.com Email: labnguyengia.vimcerts251@gmail.com  
Hotline: 0338572255

VIMCERTS\_251

KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

Testing Results

Số/No. Phương Nam/20240709/TN2-2611

I. THÔNG TIN DO KHÁCH HÀNG CUNG CẤP – Information supplied by the client

Khách hàng - Client	: TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM
Địa chỉ - Address	: Số 14, đường số 4, KDC Bình Hưng, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Địa điểm lấy mẫu- Sampling site:	Mẫu do khách hàng gửi đến
Loại mẫu - Type of Sample:	Khí thải
Ngày nhận mẫu - Sample receiving date:	22/06/2024

II. KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM - Testing results

Ngày thí nghiệm - Testing date: 22/06/2024

Ngày trả kết quả - Results date: 09/07/2024

STT No.	Thông số Parameters	Phương pháp thử Testing methods	Đơn vị Unit	Kết quả Testing result
				VT.24.2321.KT01
1	OCDD	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
2	OCDF	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
3	2,3,7,8-TCDD	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
4	2,3,7,8-TCDF	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
5	1,2,3,7,8-PeCDD	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
6	1,2,3,7,8-PeCDF	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
7	2,3,4,7,8-PeCDF	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0001
8	1,2,3,4,7,8-HxCDD	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
9	1,2,3,6,7,8-HxCDD	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
10	1,2,3,7,8,9-HxCDD	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
11	1,2,3,4,7,8-HxCDF	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0001
12	1,2,3,6,7,8-HxCDF	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
13	1,2,3,7,8,9-HxCDF	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
14	2,3,4,6,7,8-HxCDF	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
15	1,2,3,4,6,7,8-HpCDD	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
16	1,2,3,4,6,7,8-HpCDF	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
17	1,2,3,4,7,8,9-HpCDF	US EPA METHOD 23	ngTEQ/Nm <sup>3</sup>	0,0000
Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)				0,0002





**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KỸ THUẬT, THIẾT BỊ VÀ CÔNG NGHỆ  
MÔI TRƯỜNG NGUYỄN GIA**

Địa chỉ: Ô 02, Lô D47, Khu D KĐT Lê Trọng Tấn, P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội  
Web: [www.nguyengiaentech.com](http://www.nguyengiaentech.com) Email: [labnguyengia.vimcerts251@gmail.com](mailto:labnguyengia.vimcerts251@gmail.com)  
Hotline: 0338572255

**VIMCERTS\_251**

**Ghi chú – Remark:**

- VT.24.2321.KT01: NG.EA.220624.254;
- TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
- TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent),  $TEQ = TEF \times \text{Hàm lượng}$ ;
- Kết quả TEQ chỉ tính theo các đồng phân phát hiện được, các đồng phân PCDD/Fs không phát hiện được lấy giá trị bằng 0;
- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu do PQT & PTMT lấy về;
- Quá thời hạn lưu mẫu 5 ngày kể từ ngày trả kết quả, PQT & PPT không giải quyết việc khiếu nại.
- Phiếu kết quả gồm 2 trang kết quả chính và 1 trang phụ lục.

**Quản lý chất lượng  
QA/QC**

*Trần Ngọc Linh*

**Trưởng phòng thí nghiệm  
Supervised by**

*Vũ Thị Thanh Nga*

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2024



**Giám đốc  
Director**

**GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Ngọc Hương*



## PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Hệ số độc tương đương của 17 đồng phân Dioxin/Furan theo WHO 2005

STT	Thông số	Hệ số độc tương đương (TEF-WHO 2005)
1	2,3,7,8-TetraCDD	1
2	2,3,7,8-TetraCDF	0,1
3	1,2,3,7,8-PentaCDD	1
4	1,2,3,7,8-PentaCDF	0,03
5	2,3,4,7,8-PentaCDF	0,3
6	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	0,1
7	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	0,1
8	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	0,1
9	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	0,1
10	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	0,1
11	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	0,1
12	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	0,1
13	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	0,01
14	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	0,01
15	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	0,01
16	OctaCDD	0,0003
17	OctaCDF	0,0003





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0001762.24  
MSM: VT.24.0496.NT01

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 04/03/2024  
Ngày trả kết quả : 16/03/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 52:2017/ BTNMT
				NT01	Cột B, Kq=0,9, Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	31,0	40
2	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,98	6 - 9
3	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9	49,5
4	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2017	21	148,5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6625:2000	< 5	99
6	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2017	< 0,00030	0,0099
7	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,00020	0,099
8	Tổng Crom (Cr) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,0020	0,495
9	Tổng xyanua (CN) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN C&E:2017	< 0,0015	0,495
10	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	< 0,0020	0,495
11	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,5	9,9
12	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	5,55	59,4

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT01: Tại bể tập trung nước thải sau thiết bị xử lý của toàn nhà máy;
- QCVN 52:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp sản xuất thép;
- Cột B: Giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải của các cơ sở luyện cán thép để làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép khi xả ra nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong



Giám đốc trung tâm

Đinh Tân Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0001763.24  
MSM: VT.24.0496.NT02

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 04/03/2024  
Ngày trả kết quả : 16/03/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT
				NT02	Cột A, K=1
1	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,66	5 ÷ 9
2	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2008	23	30
3	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2017	49	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6625:2000	34	50
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	HD09-N-TDS	350	500
6	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114C:2017	< 0,00050	-
7	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2017	< 0,00030	-
8	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,0020	-
9	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,00020	-
10	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	2,8	10
11	Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-S <sup>2-</sup> .C&D:2017	< 0,040	1
12	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&C:2017	4,21	5
13	Chất hoạt động bề mặt <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	0,092	5
14	Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	5,11	6
15	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> .E:2017	17,4	30
16	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	3,9 x 10 <sup>2</sup>	3.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT02: Nước thải sinh hoạt sau xử lý;
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (#): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong



Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0001764.24  
MSM: VT.24.0496.NT03

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 04/03/2024  
Ngày trả kết quả : 16/03/2024

**VIMCERTS 075**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT03	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	27,1	40
2	Độ màu <sup>(#)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	< 5	150
3	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	7,72	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10	49,5
5	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2017	25	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6625:2000	8	99
7	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114C:2017	< 0,00050	0,099
8	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2017	0,00061	0,0099
9	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,0020	0,495
10	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,00020	0,099
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	< 0,0030	0,099
12	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	< 0,010	0,99
13	Đồng (Cu) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,030	1,98
14	Kẽm (Zn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,048	2,97
15	Niken (Ni) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,0035	0,495
16	Mangan (Mn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,030	0,99
17	Sắt (Fe) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,66	4,95
18	Tổng xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN <sup>-</sup> C&E:2017	< 0,0015	0,099
19	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	< 0,0020	0,495
20	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,7	9,9
21	Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F <sup>-</sup> B&D:2017	1,36	9,9
22	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B&F:2017	0,25	9,9





## TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT03	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
23	Tổng Nitơ <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	4,77	39,6
24	Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,061	5,94
25	Clo dư <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2012	< 0,20	1,98
26	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4,6 x 10 <sup>2</sup>	5.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT03: Tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi phế liệu sau xử lý;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- <sup>(#)</sup>: Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm

Đinh Tấn Thu





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0001765.24  
MSM: VT.24.0496.NT04

Tên mẫu : Nước thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 04/03/2024  
Ngày trả kết quả : 16/03/2024

**VIMCERTS 075**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	28,6	40
2	Độ màu <sup>(#)</sup>	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	< 5	150
3	pH <sup>(#)</sup>	-	TCVN 6492:2011	8,35	5,5 ÷ 9
4	BOD <sub>5</sub> (20°C) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9	49,5
5	COD <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5220C:2017	21	148,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6625:2000	< 5	99
7	Asen (As) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3114C:2017	0,0028	0,099
8	Thủy ngân (Hg) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3112B:2017	< 0,00030	0,0099
9	Chì (Pb) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,0020	0,495
10	Cadimi (Cd) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,00020	0,099
11	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> ) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	< 0,0030	0,099
12	Cr <sup>3+</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	< 0,010	0,99
13	Đồng (Cu) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,030	1,98
14	Kẽm (Zn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,020	2,97
15	Niken (Ni) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3113B:2017	< 0,0020	0,495
16	Mangan (Mn) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,030	0,99
17	Sắt (Fe) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 3111B:2017	< 0,080	4,95
18	Tổng xyanua (CN) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-CN C&E:2017	< 0,0015	0,099
19	Tổng phenol <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5530B&C:2017	< 0,0020	0,495
20	Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,5	9,9
21	Florua (F) <sup>(#)</sup>	mg/L	SMEWW 4500-F .B&D:2017	1,39	9,9
22	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500- NH <sub>3</sub> .B&F:2017	0,37	9,9





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT04	Cột B, Kq=0,9 và Kf=1,1
23	Tổng Nito <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6638:2000	4,33	39,6
24	Tổng Photpho (tính theo P) <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6202:2008	0,071	5,94
25	Clo dư <sup>(#)</sup>	mg/L	TCVN 6225-2:2012	< 0,20	1,98
26	Coliform	MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4,3 x 10 <sup>2</sup>	5.000

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- NT04: Tại HTXL nước mưa chảy tràn bãi xi sau xử lý;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- <sup>(#)</sup>: Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm



Đinh Tấn Thu





# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0001766.24  
MSM: VT.24.0496.KT01

Tên mẫu : Khí thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 04/03/2024  
Ngày trả kết quả : 16/03/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 51:2017/ BTNMT
				KT01	Cột A1, Kp=0,8 và Kv=1,0
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 5	0,69	160
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	4,37	400
3	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	4,26	680
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	QT08-KT-TESTO	64,2	800
5	Antimon và hợp chất, tính theo Sb	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0040	8
6	Cadimi và hợp chất, tính theo Cd	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0010	4
7	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,030	4
8	Crom và hợp chất, tính theo Cr	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	0,0046	-
9	Đồng và hợp chất, tính theo Cu	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,050	8
10	Kẽm và hợp chất, tính theo Zn	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	4,18	24
11	Niken và hợp chất, tính theo Ni	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 29	< 0,0020	-
12	Benzene	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	0,16	-
13	Toluen	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	< 0,0300	-
14	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 18 + PD CEN/TS 13649:2014	< 0,0300	-

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- KT01: Tại ống khói lò luyện;
- QCVN 51:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép;
- (-): Không quy định/ Không phân tích;
- Kết quả nồng độ là nồng độ quan trắc, chưa được tính toán quy đổi với nồng độ Oxy tham chiếu quy định theo QCVN tương ứng của khí thải (nếu có).

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm

Đinh Tấn Thu



# TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM  
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.  
Điện thoại: 028.62.619.691 Fax: 028.62.619.419  
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)  
Website: [www.moitruongphuongnam.vn](http://www.moitruongphuongnam.vn)



## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0002991.24  
MSM: VT.24.0496.KT01

Tên mẫu : Khí thải  
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POSCO YAMATO VINA  
Địa điểm lấy mẫu : Đường N1, Phú Mỹ II, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu  
Số lượng : 01 mẫu  
Ngày lấy mẫu : 04/03/2024  
Ngày trả kết quả : 04/04/2024

**VIMCERTS 075**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 51:2017/ BTNMT
				KT01	Cột A1, Kp=0,8 và Kv=1,0
1	Tổng Dioxin/Furan <sup>(1)</sup>	ng- TEQ/Nm <sup>3</sup>	US EPA Method 23	0,008	0,48

### Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- (1) Thông số được phân tích bởi Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ cao - Phòng thí nghiệm trọng điểm nghiên cứu về Dioxin, Vimcerts 229;
- KT01: Tại ống khói lò luyện;
- QCVN 51:2017/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép.

Trưởng phòng thí nghiệm

Nguyễn Thanh Phong

Giám đốc trung tâm



Đinh Tấn Thu

Địa chỉ 1: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Địa chỉ 2: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Mã số: 0271\_DXL\_KQ\_KT2403.26

Ngày 04 tháng 04 năm 2024

- Khách hàng: **Trung tâm phân tích và đo đạc môi trường Phương Nam**
- Địa chỉ: Số 14, đường số 4, KDC Bình Hưng, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh
- Loại mẫu và thông tin mẫu: Khí thải: Vật liệu hấp phụ khí thải (XAD2, giấy lọc và dung môi thu hồi);  
Kí hiệu - Thể tích mẫu: **VT.24.0496.KT01: 1,98Nm<sup>3</sup>**;
- Số lượng mẫu: **01**
- Ngày nhận mẫu: 11/03/2024
- Ngày phân tích: 11/03/2024 đến 04/04/2024
- Phương pháp tiêu chuẩn: Tham khảo US-EPA Method 23
- Kết quả thử nghiệm:

**Bảng 1: Hàm lượng các hợp chất PCDD/Fs trong mẫu**

Kí hiệu mẫu		VT.24.0496.KT01
STT	Thông số	Đơn vị tính (ng/Nm <sup>3</sup> )
1	2,3,7,8-TetraCDD	0,001
2	1,2,3,7,8-PentaCDD	0,004
3	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	<0,001
4	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	<0,001
5	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	<0,001
6	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	0,006
7	OctaCDD	<0,002
8	2,3,7,8-TetraCDF	0,005
9	1,2,3,7,8-PentaCDF	0,003
10	2,3,4,7,8-PentaCDF	0,004
11	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	0,002



Địa chỉ 1: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội  
Địa chỉ 2: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Mã số:0271\_DXL\_KQ\_KT2403.26

Kí hiệu mẫu		VT.24.0496.KT01
STT	Thông số	Đơn vị tính (ng/Nm <sup>3</sup> )
12	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	0,002
13	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	0,001
14	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	0,002
15	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	0,004
16	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	<0,001
17	OctaCDF	<0,002
TEQ_WHO(2005)-D/Fs		0,008

### Ghi chú:

Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm không chịu trách nhiệm về việc lấy mẫu, thể tích mẫu do khách hàng cung cấp.

- Hàm lượng nhỏ hơn giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp (MDL) được biểu thị <MDL;
- TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
- TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent),  $TEQ = TEF \times \text{Hàm lượng}$ ;
- Kết quả TEQ chỉ tính theo các đồng phân phát hiện được, các đồng phân PCDD/Fs không phát hiện được lấy giá trị bằng 0;
- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu khách hàng gửi đến phòng thí nghiệm.
- Kết quả hàm lượng các chất Dioxin/Furan chưa tính theo % Oxy tham chiếu.
- Phiếu kết quả gồm 2 trang kết quả chính và 1 trang phụ lục.

TRƯỞNG NHÓM  
PHÂN TÍCH



Nguyễn xuân Hưng

CÁN BỘ QA/QC



Nguyễn Thị Xuyên

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Quang Minh

Địa chỉ 1: Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Địa chỉ 2: Khu công nghệ cao Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH MẪU

Mã số:0271\_DXL\_KQ\_KT2403.26

**Phụ lục 1:** hàm lượng của các chất chuẩn thêm vào trong quá trình lấy mẫu (do khách hàng thêm)

Kí hiệu mẫu		VT.24.0496.KT01
STT	Tên chất	Đơn vị tính (pg/mẫu)
1	37Cl-2378-TetraCDD	310
2	13C-23478-PentaCDF	313
3	13C-123478-HexaCDD	314
4	13C-123478-HexaCDF	299
5	13C-1234789-HeptaCDF	340

**Phụ lục 2:** Hệ số độc tương đương của 17 đồng phân Dioxin/Furan theo WHO 2005

TT	Thông số	Hệ số độc tương đương (TEF-WHO 2005)
1)	2,3,7,8-TetraCDD	1
2)	2,3,7,8-TetraCDF	0,1
3)	1,2,3,7,8-PentaCDD	1
4)	1,2,3,7,8-PentaCDF	0,03
5)	2,3,4,7,8-PentaCDF	0,3
6)	1,2,3,4,7,8-HexaCDD	0,1
7)	1,2,3,6,7,8-HexaCDD	0,1
8)	1,2,3,7,8,9-HexaCDD	0,1
9)	1,2,3,4,7,8-HexaCDF	0,1
10)	1,2,3,6,7,8-HexaCDF	0,1
11)	1,2,3,7,8,9-HexaCDF	0,1
12)	2,3,4,6,7,8-HexaCDF	0,1
13)	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD	0,01
14)	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF	0,01
15)	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF	0,01
16)	OctaCDD	0,0003
17)	OctaCDF	0,0003